

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **13** /2014/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày **06** tháng **5** năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định chế độ, chính sách trợ cấp xã hội cho người khuyết tật,  
hộ gia đình nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật  
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	
Số: <b>706</b>	
ĐẾN Ngày: <b>30/5/14</b>	
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Y tế - Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định chế độ, chính sách trợ cấp xã hội cho người khuyết tật, hộ gia đình nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật, cụ thể như sau:

1. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội (sau đây gọi chung là mức chuẩn trợ cấp xã hội) là 210.000 đồng.

2. Hệ số tính mức trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật, hộ gia đình nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật tại cộng đồng do xã, phường quản lý theo Phụ lục 1 kèm theo.

3. Hệ số tính mức trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống, sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý theo Phụ lục 2 kèm theo.

4. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật, hộ gia đình nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật được tính bằng mức chuẩn trợ cấp xã hội

nhân với hệ số tương ứng theo Phụ lục 1, 2 Điều 1 Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ các nội dung liên quan đến người tàn tật tại Phụ lục số 1, 2 Quyết định số 45/2012/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

**Điều 3.** Đối tượng đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Quyết định số 45/2012/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố đủ các điều kiện theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 (Viết tắt là Nghị định 28/2012/NĐ-CP) thì chuyển sang giải quyết hưởng chính sách trợ cấp xã hội quy định tại Quyết định này. Đối tượng giải quyết mới được hưởng chế độ, chính sách trợ cấp xã hội kể từ ngày ghi trong quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện.

**Điều 4.** Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

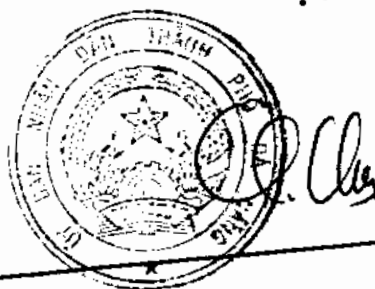
**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng, Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Đà Nẵng, Giám đốc Bảo hiểm xã hội thành phố Đà Nẵng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Bộ LĐTBXH, Bộ Tài chính;
- TVTU, TTHĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND TP;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- UBNDTTQVN thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Trung tâm THVN tại Đà Nẵng; Đài Phát thanh
- Truyền hình Đà Nẵng, Báo Đà Nẵng; Trung tâm Tin học - Công báo thành phố;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Lưu: VT, NCPC, VX.

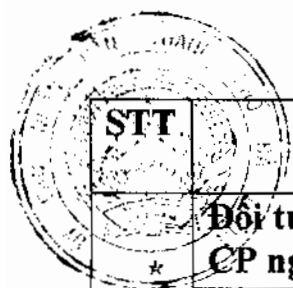
150

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Văn Hữu Chiến**

**Phụ lục 1**  
**TRỢ CẤP XÃ HỘI TẠI CỘNG ĐỒNG DO XÃ, PHƯỜNG QUẢN LÝ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2014/QĐ-UBND*  
*ngày 06 tháng 5 năm 2014 của UBND thành phố Đà Nẵng)*



STT	Đối tượng áp dụng	Hệ số
	<b>Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 (mức trợ cấp xã hội hàng tháng)</b>	
1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0
	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi; Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	2,5
	Người khuyết tật nặng	1,5
	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi; Người khuyết tật nặng là trẻ em	2,0
	<b>Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 (mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng)</b>	
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	1,5
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi; Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi.	2,0
	<b>Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 (mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng)</b>	
3	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,0
	<b>Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 (mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng)</b>	
4	Trường hợp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5
	Trường hợp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hoặc hộ gia đình trực tiếp nuôi dưỡng từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	3,0

**Phụ lục số 2**  
**TRỢ CẤP NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI CÔNG LẬP**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2014/QĐ-UBND  
ngày 06 tháng 5 năm 2014 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Đối tượng áp dụng	Hệ số
1	<b>Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012</b>	
	Người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống.	3,0
	Người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống là người cao tuổi và người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống là trẻ em.	4,0